

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (D2D)

CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2

Ngày	31/12/2024		
	31,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-	-

DT thuần	2024
	346
	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 151 77.8%

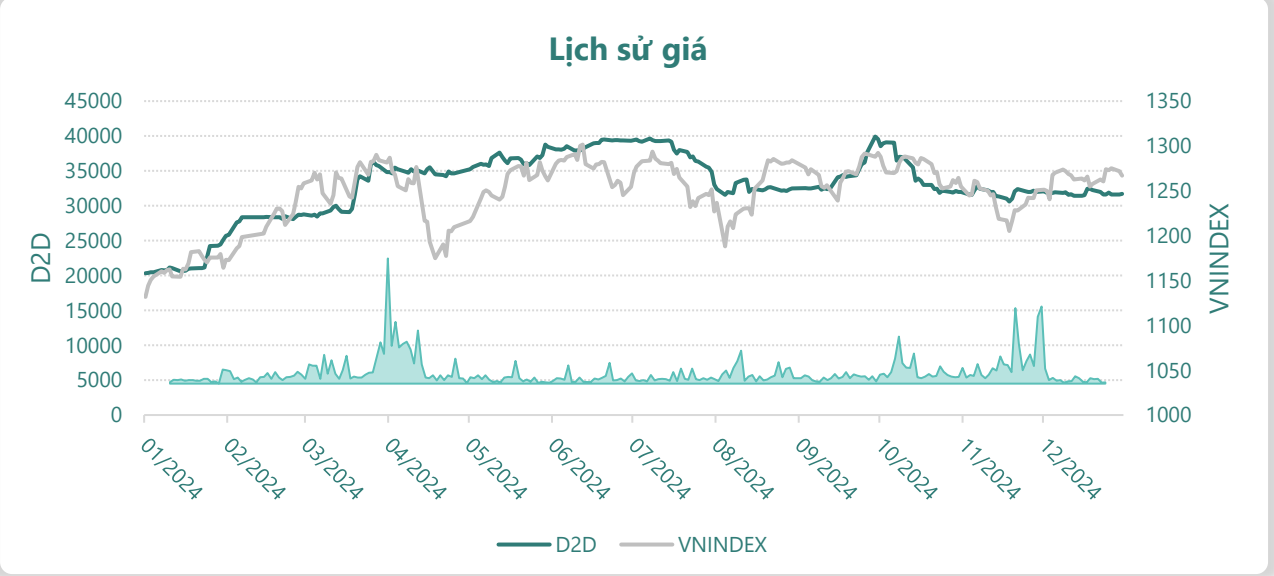
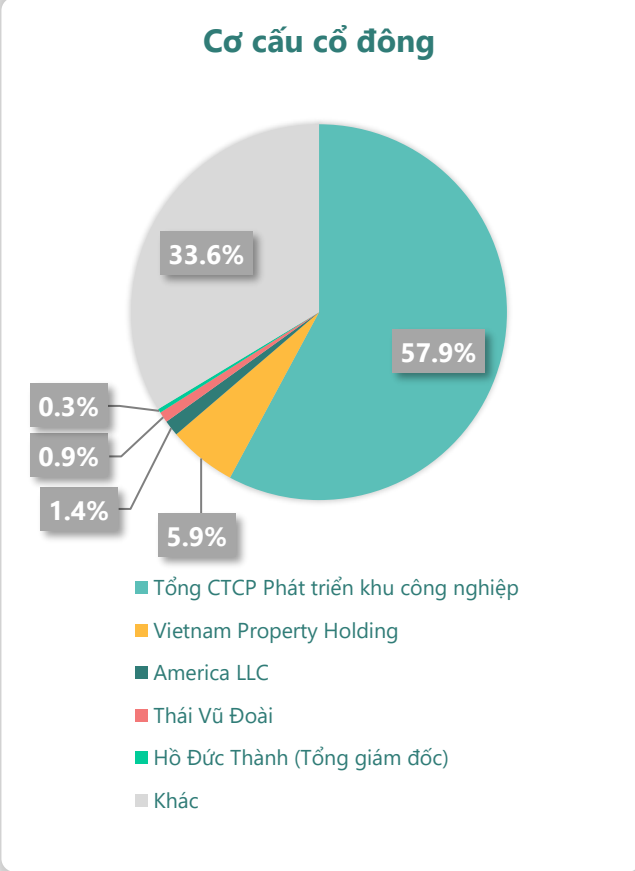
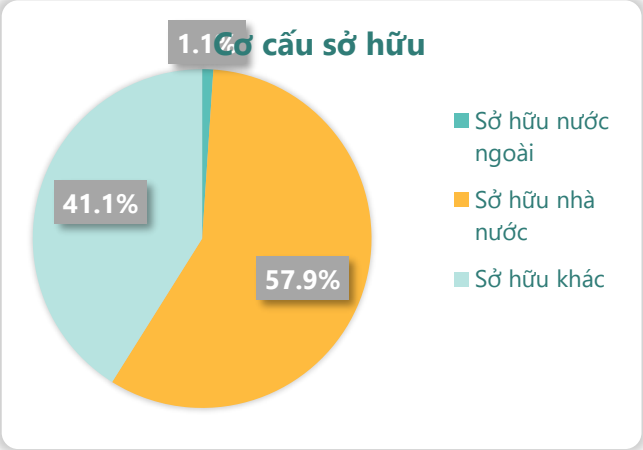
LN thuần	2024
	113
	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 81.9 263%

LN sau thuế	2024
	88.2
	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 62.4 243%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
	32.2%
YoY:	+/-▲ 15.8%

ROE	2024
	10.5%
YoY:	+/-▲ 7.8%

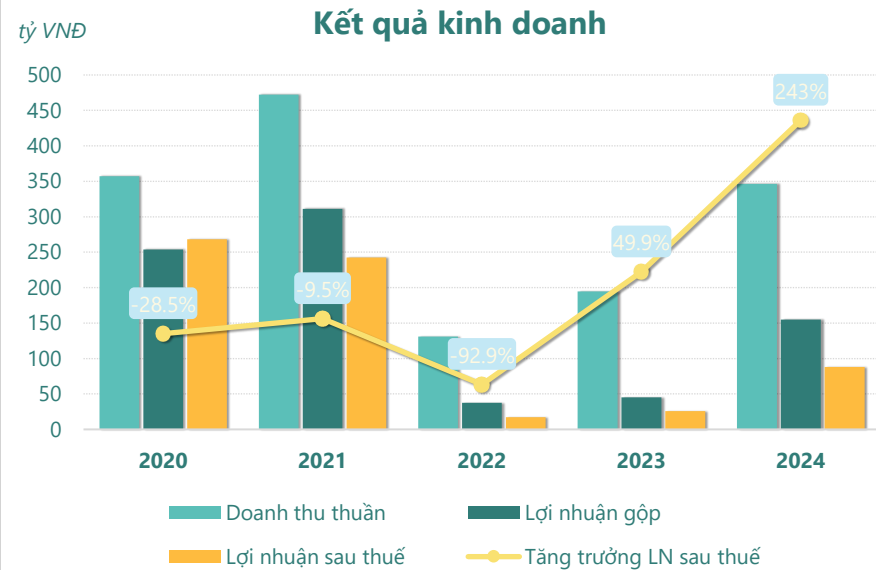
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,322 - 39,915
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	959
Số lượng CPLH (CP)	30,259,742
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,515
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.64
EPS	2,907
P/E	10.9



Kết quả kinh doanh **D2D** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 77.8%** đạt **346.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 243%** đạt **88.21** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

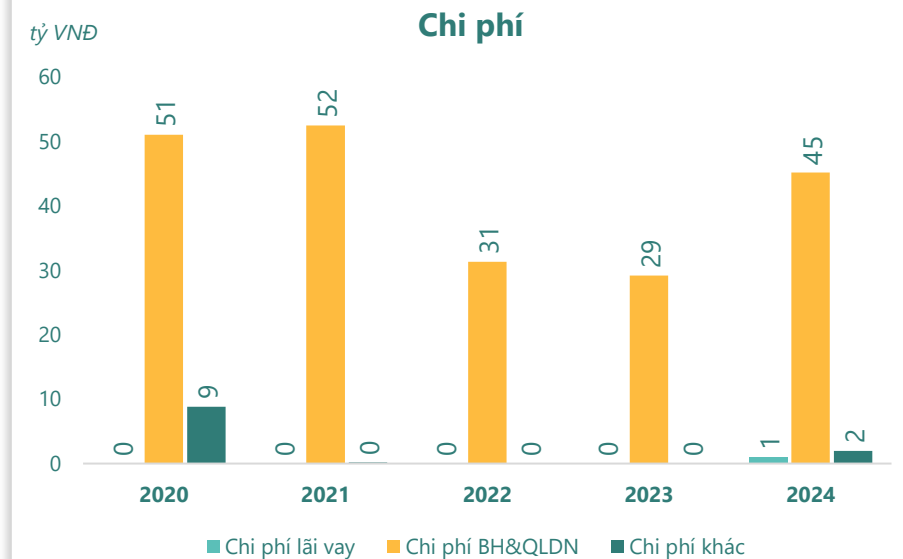
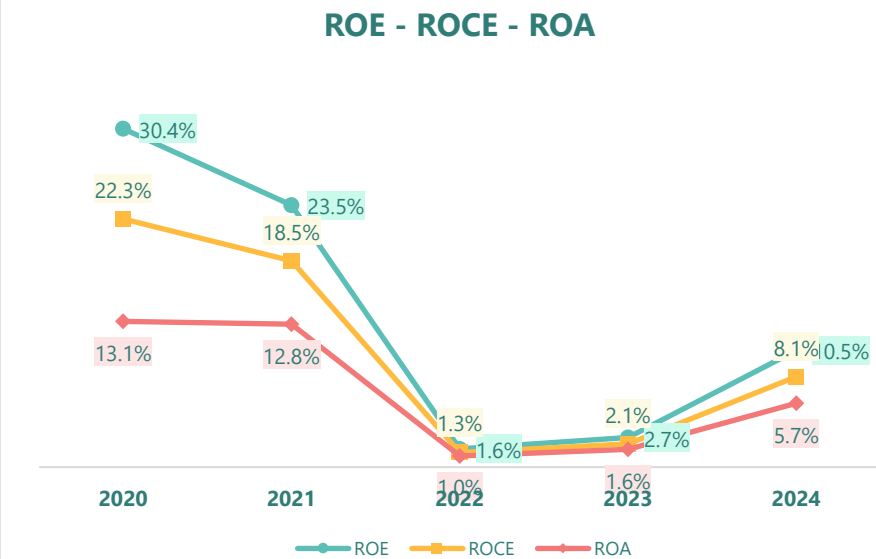
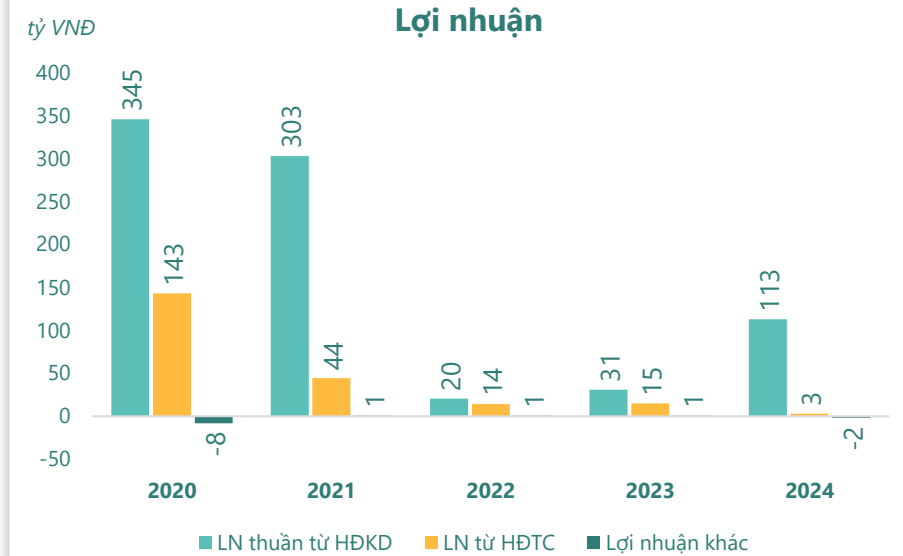
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, D2D có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **112.7** tỷ đồng, **tăng lên 81.60** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (162.5 tỷ đồng) là 49.81 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.98** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **45.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.98** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

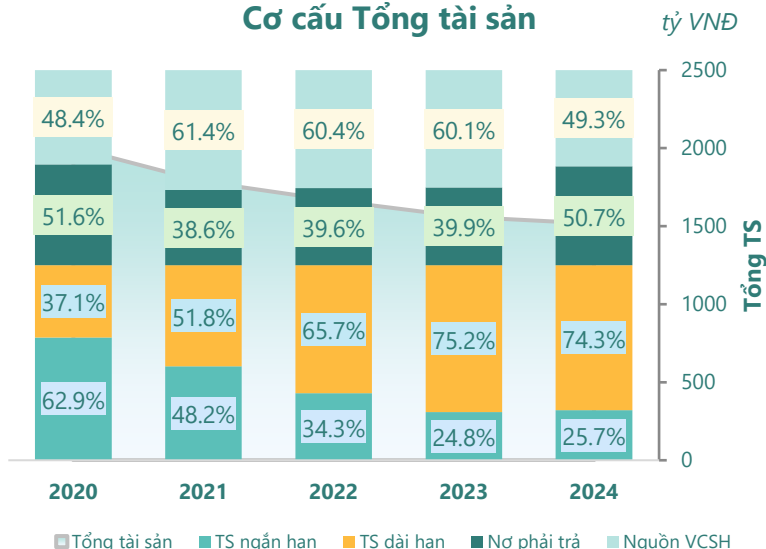
ROE của D2D năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



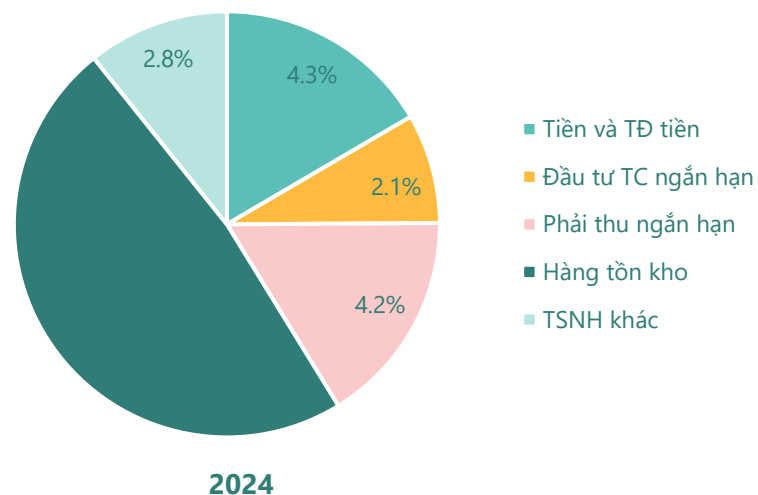


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

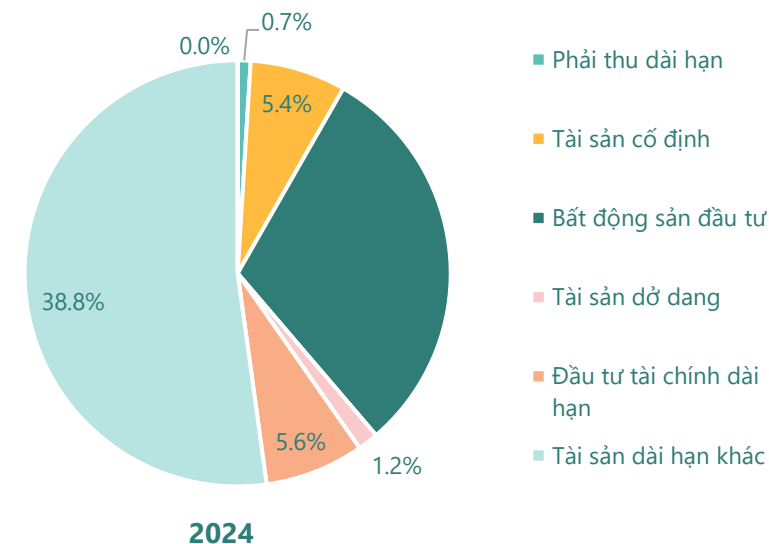
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **D2D** năm 2024 đạt **1,516** tỷ đồng, giảm **2.73%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.7% và 49.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của D2D đạt **390.0** tỷ đồng, tăng trưởng **1.06%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.26% trên tổng tài sản.

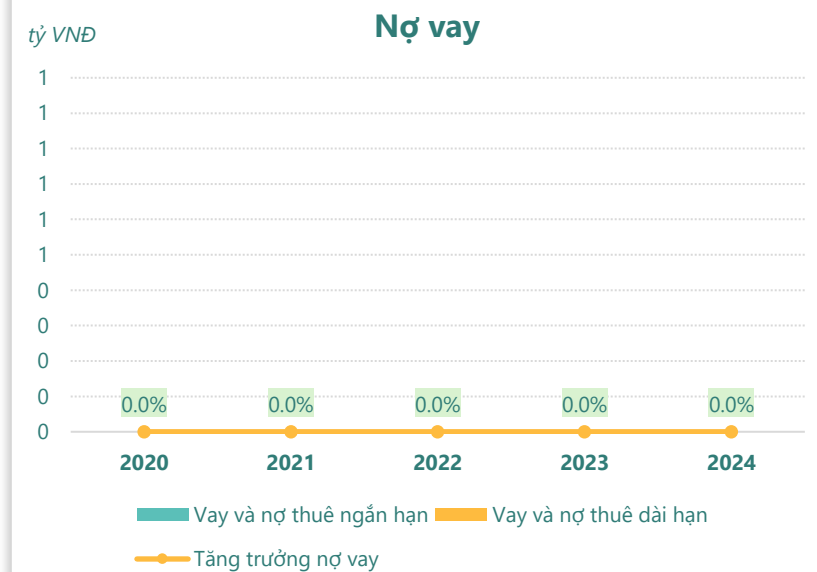
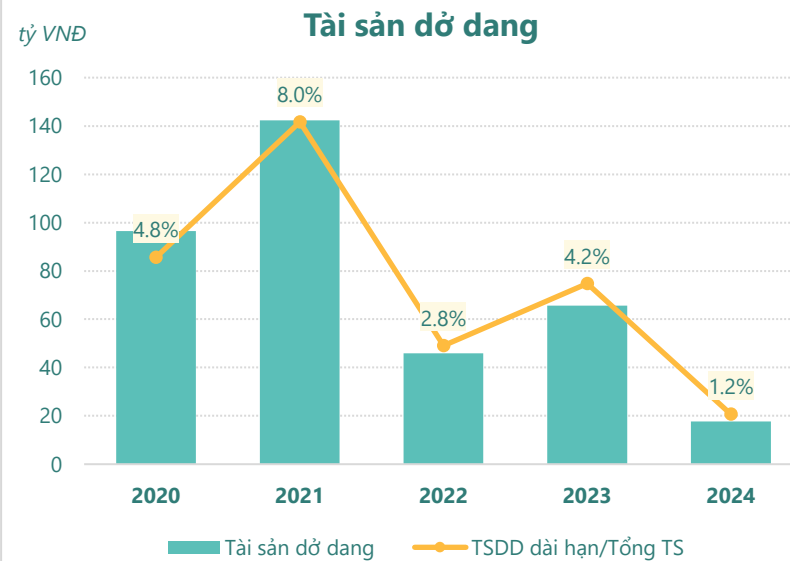
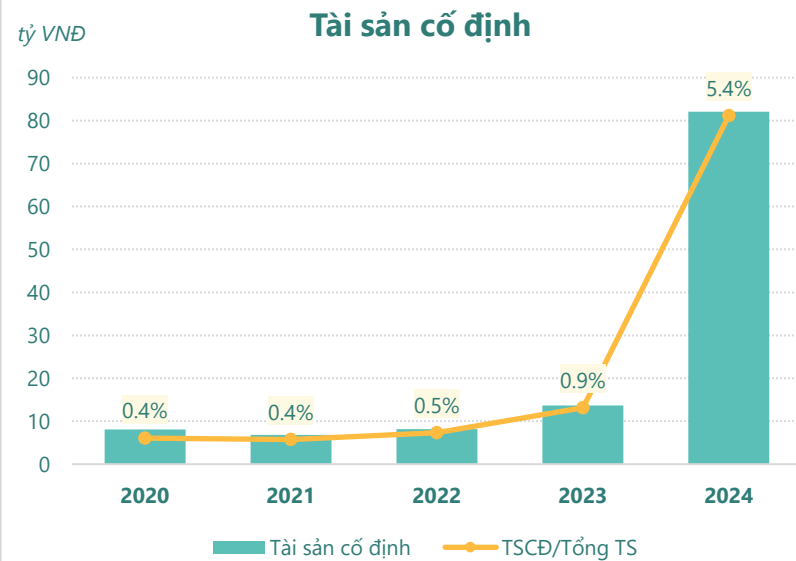
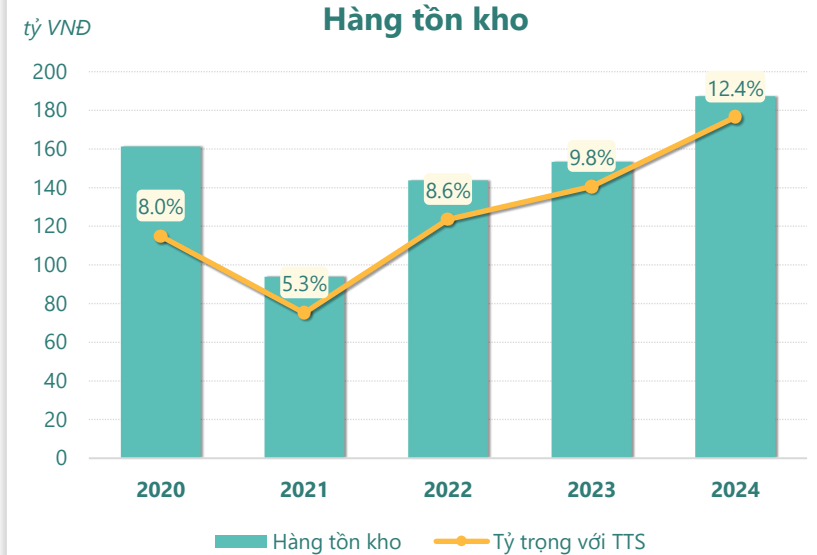
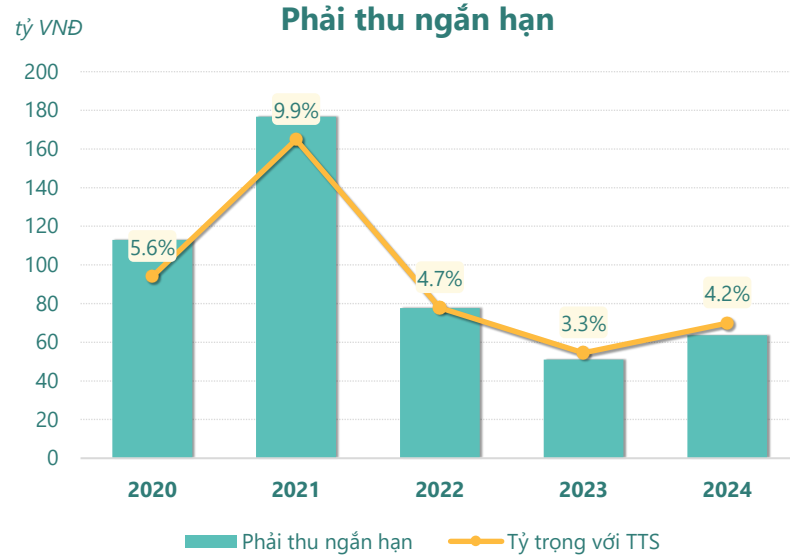
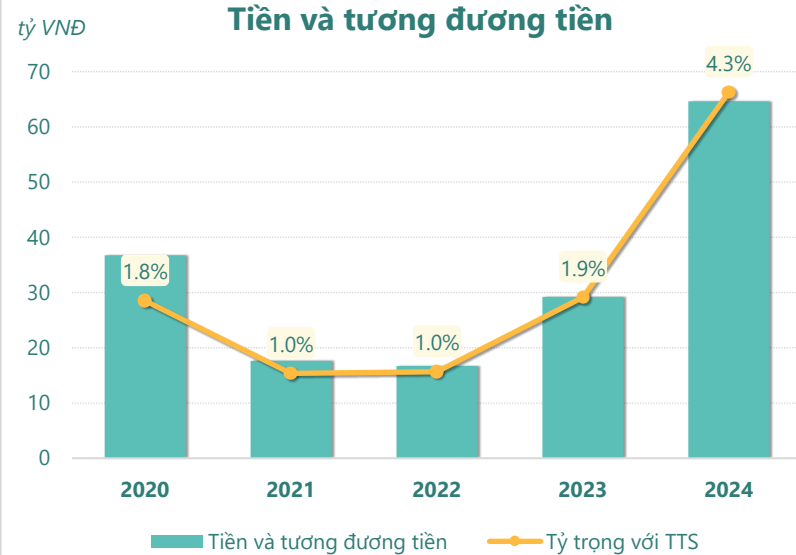
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,126** tỷ đồng giảm **3.97%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **74.3%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **38.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 22.6%.

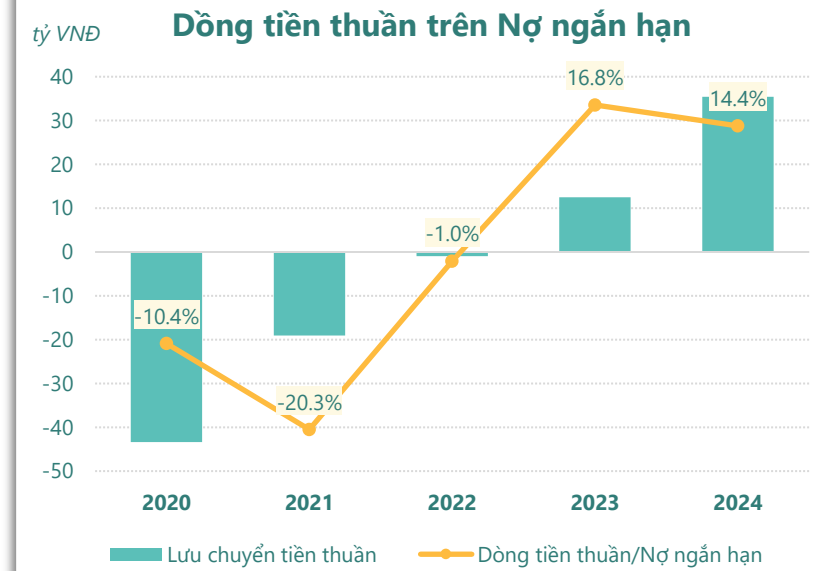
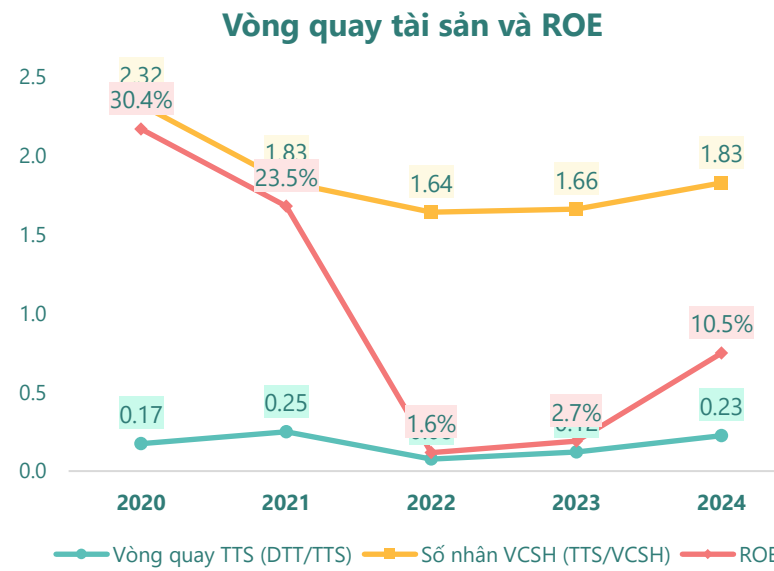
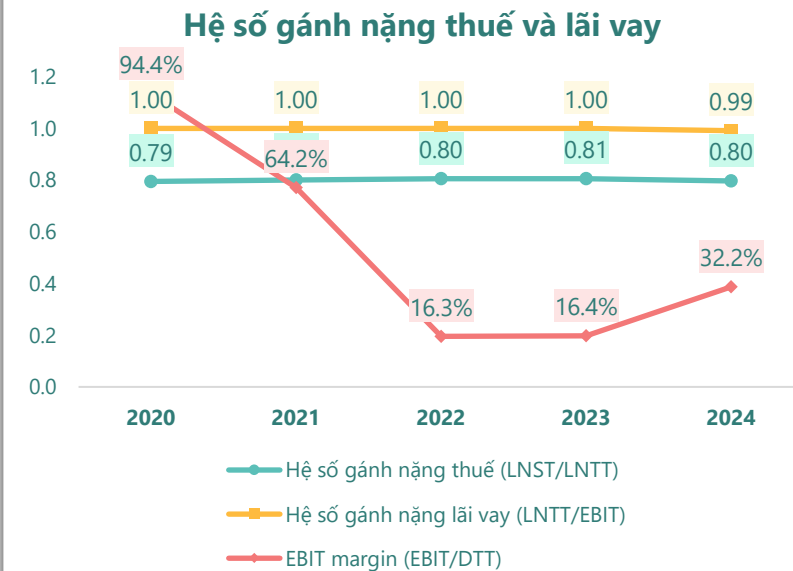
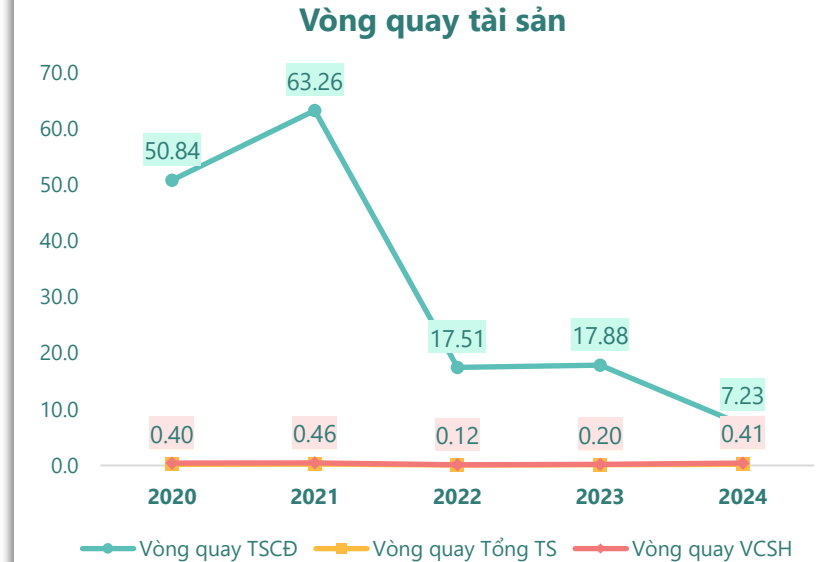
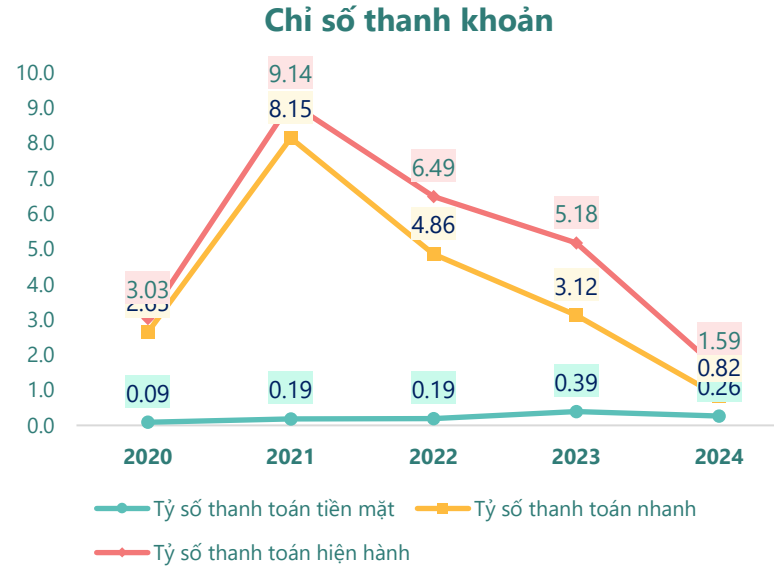
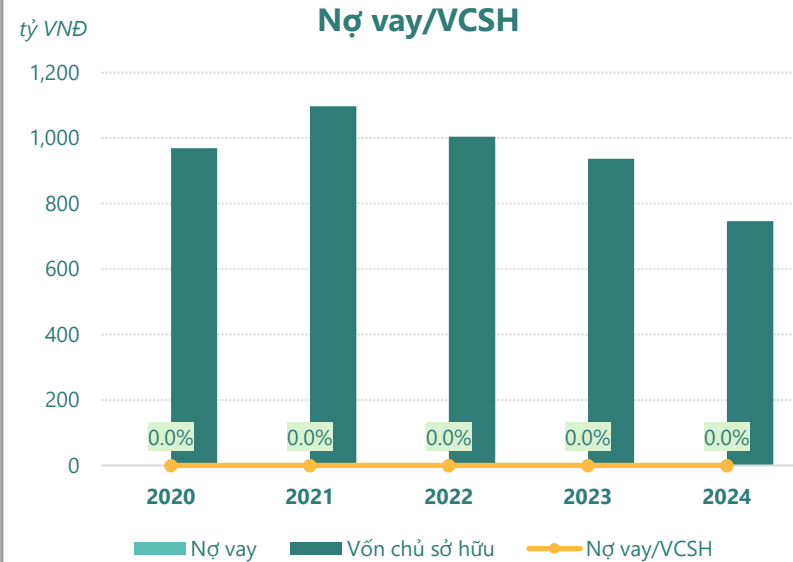
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	472	131	195	346
Giá vốn hàng bán	161	93.4	149	191
Lợi nhuận gộp	311	37.6	45.3	155
Doanh thu HĐTC	43.5	19.7	16.7	2.94
Chi phí TC	-0.67	5.50	1.84	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	52.5	31.3	29.2	45.2
LN thuần từ HĐKD	303	20.5	31.1	113
Lợi nhuận khác	0.59	0.85	0.89	-1.98
LN trước thuế	303	21.3	32.0	111
Lợi nhuận sau thuế	243	17.2	25.8	88.2
LNST của CĐ cty mẹ	243	17.2	25.8	88.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-371	-91.6	-39.7	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	458	196	142	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-106	-89.9	-263
Tiền đầu kỳ	36.7	17.6	16.7	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-19.1	-0.92	12.5	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	16.7	29.2	64.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,786	1,664	1,559	1,516
Tài sản ngắn hạn	861	571	386	390
Tiền và tương đương tiền	17.6	16.7	29.2	64.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	537	280	90.0	32.5
Phải thu ngắn hạn	177	77.7	51.0	63.7
Hàng tồn kho	94.0	144	153	187
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	52.6	62.3	41.9
Tài sản dài hạn	925	1,093	1,173	1,126
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	11.1	11.1
Tài sản cố định	6.83	8.13	13.7	82.1
Bất động sản đầu tư	172	343	356	343
Tài sản dở dang	142	45.9	65.6	17.6
Đầu tư tài chính dài hạn	91.1	85.6	83.7	84.7
Tài sản dài hạn khác	501	599	643	588
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	689	659	622	769
Nợ ngắn hạn	94.2	88.0	74.6	246
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.19	16.0	5.26	12.0
Nợ dài hạn	595	571	548	524
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,097	1,005	937	747
Vốn chủ sở hữu	1,097	1,005	937	747
Vốn điều lệ	303	303	303	303
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0